



yī pài
一派

noun phrase / classifier · a school of thought; a faction; a scene of

Example Sentences

Zhè lǐ yī pài níng jìng de jǐng xiàng
这里一派宁静的景象。

There is a scene of tranquility here.

Tā men nà yī pài zhǔ zhāng gǎi gé
他们那一派主张改革。

That faction advocates reform.

Huā yuán lǐ yī pài shēng jī bó bó de jǐng sè
花园里一派生机勃勃的景色。

The garden is full of vibrant scenery.

Trace each character, then write the word on your own.

一	一	一	一								
派	派	派	派	派	派	派	派	派	派	派	
派											